

课后练习 (三)

◇ 根据拼音在表格中找出对应的词语，并在横线上输入这个词语

拿	着	分	定	睛	晃	针	拔
树	工	前	鱼	干	妈	摇	河
根	呀	按	底	直	敢	想	敢
绳	到	处	时	乐	闪	位	老
红	绕	吓	得	电	进	里	学
上	三	座	山	撞	大	抓	的
不	狗	熊	石	绿	站	西	坏

1. àn shí _____
2. rào hóng shéng _____
3. yáo huàng _____
4. fēn gōng _____
5. gǒu xióng _____
6. zhuā huài _____
7. zhuàng jìn _____
8. shǎn diàn _____
9. gǎn xiǎng gǎn gàn _____

闯	同	意	晴	天	请	碰	长
病	龙	眼	脑	袋	短	清	处
宫	品	和	能	划	墙	早	看
住	在	海	洋	群	水	动	运
像	房	后	神	跳	我	家	星
爸	游	泳	来	起	出	了	孙
王	黄	用	亮	晶	脸	悟	船
吹	狼	有	只	羊	空	园	弯

1. huá shuǐ _____
2. sūn wù kōng _____
3. láng wáng _____
4. jīng liàng _____
5. yóu yǒng _____
6. hǎi shén _____
7. qīng zǎo _____
8. qíng tiān _____
9. chuǎng lóng gōng _____

◇ 自读课后阅读材料《画蛇添足》，完成下列练习

1. 几个好朋友买了一壶酒一起喝。 A. 对 B. 错
2. 张三画好蛇，就喝起酒来。 A. 对 B. 错
3. 成语“画蛇添足”的意思是_____。
A. 事情做过了头反而不好。
B. 有人给蛇画上了脚。